

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**NĂM 2015 – TỔNG HỢP**

**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

(Sau kiểm toán)

THÁNG 03/2016



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>149.953.794.203</b>	<b>228.627.680.096</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	III.1	<b>51.682.608.595</b>	<b>81.145.815.709</b>
1. Tiền	111		23.945.645.143	1.513.684.872
2. Các khoản tương đương tiền	112		27.736.963.452	79.632.130.837
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	III.2	<b>-</b>	<b>5.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	5.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>95.732.935.256</b>	<b>139.635.409.397</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.3	29.427.919.686	25.598.574.782
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		56.748.580.942	102.461.381.009
3. Các khoản phải thu khác	136	III.4	9.556.434.628	11.575.453.606
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	III.5	<b>2.262.929.389</b>	<b>2.788.366.108</b>
1. Hàng tồn kho	141		2.262.929.389	2.788.366.108
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>275.320.963</b>	<b>58.088.882</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.9	33.656.860	58.088.882
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	III.12	241.664.103	-
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>2.727.079.134.053</b>	<b>2.889.353.018.533</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.705.570.579.890</b>	<b>2.886.160.770.340</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	III.7	2.701.881.808.560	2.882.371.226.447
- Nguyên giá	222		3.331.499.313.066	3.331.459.313.066
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(629.617.504.506)	(449.088.086.619)
2. Tài sản cố định vô hình	227	III.8	3.688.771.330	3.789.543.893
- Nguyên giá	228		4.121.558.661	4.121.558.661
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(432.787.331)	(332.014.768)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	III.6	<b>15.550.343.334</b>	<b>825.798.205</b>
1, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		15.550.343.334	825.798.205
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	III.2	<b>1.199.402.628</b>	<b>1.199.402.628</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.950.000.000	1.950.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(750.597.372)	(750.597.372)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.758.808.201</b>	<b>1.167.047.360</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	III.9	4.758.808.201	1.167.047.360
<b>Tổng cộng Tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2.877.032.928.256</b>	<b>3.117.980.698.629</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>1.774.021.646.236</b>	<b>2.075.336.631.262</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>410.196.976.119</b>	<b>458.381.334.191</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	III.11	114.261.181.177	110.885.764.837
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		102.460.000	302.460.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	III.12	4.225.750.714	16.151.854.719
4. Phải trả người lao động	314		3.655.237.034	7.653.955.495
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	III.13	3.119.543.709	4.372.649.905
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	III.14	14.821.565.447	15.781.244.220
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	III.10	262.494.716.045	300.277.667.500
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.516.521.993	2.955.737.515
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.363.824.670.117</b>	<b>1.616.955.297.071</b>
1. Phải trả nội bộ dài hạn	335		98.536.822.200	212.931.381.108
2. Vay và thuê tài chính dài hạn	338	III.10	1.265.287.847.917	1.404.023.915.963
<b>B. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>1.103.011.282.020</b>	<b>1.042.644.067.367</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	III.15	<b>1.103.011.282.020</b>	<b>1.042.644.067.367</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		999.966.710.000	908.064.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		999.966.710.000	908.064.640.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		27.927.746.440	50.365.892.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.454.930.951	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.670.770.579	9.840.673.157
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		60.991.124.050	74.372.862.210
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		17.612.986.359	2.955.722.664
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		43.378.137.691	71.417.139.546
<b>Tổng cộng Nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2.877.032.928.256</b>	<b>3.117.980.698.629</b>

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng: *Tuy*

Tổng Giám đốc

*Lê Tuyên Quang*  
 Lê Tuyên Quang

*Nguyễn Tùng Phương*  
 Nguyễn Tùng Phương

*Nguyễn Thanh Tùng*  
 Nguyễn Thanh Tùng



**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**  
Năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I	3	6	7
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	IV.1	440,635,451,231	519,305,889,462
2 Các khoản giảm trừ doanh thu			-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)		440,635,451,231	519,305,889,462
4 Giá vốn hàng bán	IV.2	233,115,228,313	240,160,785,907
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		207,520,222,918	279,145,103,555
6 Doanh thu hoạt động tài chính	IV.3	906,908,778	2,811,799,894
7 Chi phí tài chính	IV.4	137,109,996,432	166,073,354,841
Trong đó: - Chi phí lãi vay		136,158,220,358	166,070,773,812
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	IV.7	25,825,294,627	27,038,165,774
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]		45,491,840,637	88,845,382,834
11 Thu nhập khác	IV.5	2,018,262	274,609,091
12 Chi phí khác	IV.6	319,314,639	932,207,908
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)		(317,296,377)	(657,598,817)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)		45,174,544,260	88,187,784,017
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	IV.9	1,796,406,569	16,770,644,471
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại			0
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		43,378,137,691	71,417,139,546
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		463	767
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)		434	714

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng Teg

Tổng Giám đốc

Lê Tuyên Quang

Nguyễn Tùng Phương

Nguyễn Thanh Tùng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**  
Năm 2015  
(Theo phương pháp trực tiếp)

ĐVT: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		480.669.803.268	626.581.980.786
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(6.331.521.304)	(15.864.808.479)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(30.600.234.728)	(24.230.098.956)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(142.107.728.195)	(165.952.891.403)
05	5. Thuế nhập doanh nghiệp đã nộp		(13.549.369.845)	(18.408.252.866)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.182.909.413	3.751.032.337
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(86.795.979.298)	(114.927.550.360)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>202.467.879.311</b>	<b>290.949.411.059</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(85.006.589.339)	(89.601.651.129)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	252.272.727
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(5.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		5.000.000.000	
25	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.218.748.979	2.614.271.652
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(78.787.840.360)</b>	<b>(91.735.106.750)</b>
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		69.632.695.400	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		404.538.429.728	149.525.709.816
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(581.057.449.229)	(289.981.586.777)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(46.256.938.164)	(37.820.129.367)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(153.143.262.265)</b>	<b>(178.276.006.328)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(29.463.223.314)</b>	<b>20.938.297.981</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>81.145.815.709</b>	<b>60.206.875.546</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		16.200	642.182
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>III.1</b>	<b>51.682.608.595</b>	<b>81.145.815.709</b>

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Tuyên Quang

Nguyễn Tùng Phương

Nguyễn Thanh Tùng



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2015

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 03/06/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 20/12/2013.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.000.000.000.000VND (Bằng chữ: Một nghìn tỷ đồng Việt Nam). Tại ngày 31/12/2015, số vốn thực góp theo tiến độ cam kết là 999.966.710.000 VND (Bằng chữ: chín trăm chín mươi chín tỷ, chín trăm sáu mươi sáu triệu, bảy trăm mười nghìn đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 3 - CT1 - 583 Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất công nghiệp.

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 03/06/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 20/12/2013, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: sản xuất, phân phối, bán điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Đại lý du lịch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

#### **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Do tình hình thời tiết khô hạn nghiêm trọng và bất thường so với mọi năm nên lượng nước về các hồ thủy điện của Nhà máy Thủy điện Khe Bố và Nhà máy Thủy điện Bắc Bình không đủ để phát điện. Điều này dẫn đến doanh thu bán điện năm 2015 không đạt kế hoạch, các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận sau thuế trong kỳ giảm đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

## Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	Huyện Bắc Bình - Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất điện năng
Nhà máy Thủy điện Khe Bô	Huyện Tương Dương - Tỉnh Nghệ An	Sản xuất điện năng
Trung tâm Tư vấn Thiết kế	Số 583 Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội	Tư vấn

## II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số VI.4.

### 2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

## 2.5. Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.



Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc vì đây là khoản đầu tư bằng tiền.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

### 2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### 2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ tại Trung tâm tư vấn thiết kế là chi phí phát sinh tương ứng với khối lượng tư vấn đã cung cấp nhưng chưa được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Phần mềm kế toán và TSCĐ vô hình khác	03 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	66 năm

### 2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### 2.14. Vay và chi phí đi vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## 2.17. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng (bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán).

## 2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí đi vay vốn;

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Ưu đãi thuế

Theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính, thu nhập phát sinh của Nhà máy Thủy điện Bắc Bình được miễn thuế 3 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 5 năm tiếp theo kể từ năm bắt đầu đi vào hoạt động là năm 2009. Năm 2015, thu nhập từ hoạt động kinh doanh của nhà máy tiếp tục được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp như đã nêu ở trên theo hướng dẫn của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính. Nhà máy Thủy điện Khe Bô được miễn thuế 02 năm (2015, 2016) và giảm 50% số thuế phải nộp của 07 năm tiếp theo (tính từ 2017), theo Công văn số 68170/CT-HTr ngày 21 tháng 10 năm 2015 của Cục thuế Thành phố Hà Nội.

Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất phổ thông 22%.

## 2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

		31/12/2015		01/01/2015	
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>					
- Tiền mặt			207.988.965		307.057.359
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn			23.737.656.178		1.206.627.513
- Các khoản tương đương tiền			27.736.963.452		79.632.130.837
<b>Cộng</b>			<b>51.682.608.595</b>		<b>81.145.815.709</b>
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính</b>					
<b>b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>					
		31/12/2015		01/01/2015	
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>b1) Ngắn hạn</b>					
- Tiền gửi có kỳ hạn				5.000.000.000	5.000.000.000
				5.000.000.000	5.000.000.000
<b>c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>					
		31/12/2015		01/01/2015	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào đơn vị khác					
* Công ty CP Thủy điện Cẩm Sơn	1.950.000.000	750.597.372	1.199.402.628	1.950.000.000	750.597.372
					1.199.402.628
<b>3- Phải thu của khách hàng</b>					
		31/12/2015		01/01/2015	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>a- Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>					
- Khách hàng chiếm 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:				26.817.401.635	24.160.356.066
* Công ty mua bán điện				26.817.401.635	24.160.356.066
- Các khoản phải thu khách hàng khác:				2.610.518.051	1.438.218.716
<b>4. Phải thu khác</b>					
		31/12/2015		01/01/2015	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>					
- Tiền cổ tức đã chuyển cho SSI để trả cổ tức cho cổ đông		9.556.434.628		11.575.453.606	
- Tạm ứng;		869.098.602		2.179.231.766	
- Ký cược, ký quỹ;		508.905.013		1.062.374.553	
- Cho Hội đồng bồi thường huyện Tương Dương vay tạm thời		3.421.344.798		3.260.421.090	
- Các khoản chi hộ		4.472.363.000		4.472.363.000	
- Phải thu khác.		-		81.374.296	
		284.723.215		519.688.901	
<b>b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)</b>					
<b>Cộng</b>		<b>9.556.434.628</b>		<b>11.575.453.606</b>	
<b>5. Hàng tồn kho:</b>					
		31/12/2015		01/01/2015	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;		162.938.259		96.135.169	
- Công cụ, dụng cụ;		281.328.090		170.672.853	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;		1.818.663.040		2.521.558.086	
<b>Cộng</b>		<b>2.262.929.389</b>		<b>2.788.366.108</b>	
<b>6. Tài sản dở dang dài hạn</b>					
		31/12/2015		01/01/2015	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>					
- Mua sắm TSCĐ;		35.800.000	35.800.000	-	-
Máy photo tại Nhà máy Thủy điện Bắc Bình		35.800.000	35.800.000	-	-
- XDCB;		15.514.543.334	15.514.543.334	825.798.205	825.798.205
* Dự án thủy điện Bắc Bình		15.384.033.834	15.384.033.834	825.798.205	825.798.205
Nhà điều hành Nhà máy Bắc Bình		15.384.033.834	15.384.033.834	43.250.000	43.250.000
Công trình khác		-	-	782.548.205	782.548.205
*Nhà máy Thủy điện Khe Bó		130.509.500	130.509.500	-	-
Hệ thống quan trắc		61.544.500	61.544.500	-	-
Giếng lọc nước sinh hoạt		68.965.000	68.965.000	-	-
<b>Cộng</b>		<b>15.550.343.334</b>	<b>15.550.343.334</b>	<b>825.798.205</b>	<b>825.798.205</b>

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						3.331.459.313.066
Số dư đầu năm	1.641.306.843.793	1.682.576.144.632	7.054.166.422	522.158.219		40.000.000
- Mua trong năm	-	40.000.000	-	-	-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
Số dư cuối năm	1.641.306.843.793	1.682.616.144.632	7.054.166.422	522.158.219	-	3.331.499.313.066
Giá trị hao mòn lũy kế						449.088.086.619
Số dư đầu năm	184.324.463.434	259.778.475.445	4.670.093.041	315.054.699		180.529.417.887
- Khấu hao trong năm	75.504.537.402	104.438.990.280	516.299.373	69.590.832	-	-
- Tăng khác						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	259.829.000.836	364.217.465.725	5.186.392.414	384.645.531	-	629.617.504.506
Giá trị còn lại						2.882.371.226.447
- Tại ngày đầu năm	1.456.982.380.359	1.422.797.669.187	2.384.073.381	207.103.520	-	2.701.881.808.560
- Tại ngày cuối năm	1.381.477.842.957	1.318.398.678.907	1.867.774.008	137.512.688	-	

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 2.699.652.302.078  
 - Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.532.923.563  
 - Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 68.032.224

**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				4.121.558.661
Số dư đầu năm	3.857.548.229	172.195.842	91.814.590	4.121.558.661
Số dư cuối năm	3.857.548.229	172.195.842	91.814.590	
Giá trị hao mòn lũy kế				332.014.768
Số dư đầu năm	239.336.955	528.506.34	398.271.79	100.772.563
- Khấu hao trong năm	47.712.883	17.219.580	35.840.100	432.787.331
Số dư cuối năm	287.049.838	70.070.214	75.667.279	-
Giá trị còn lại				3.789.543.893
- Tại ngày đầu năm	3.618.211.274	119.345.208	51.987.411	3.688.771.330
- Tại ngày cuối năm	3.570.498.391	102.125.628	16.147.311	

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 3.570.498.391

**9. Chi phí trả trước**

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

	31/12/2015	01/01/2015
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	33.656.860	58.088.882
- Các khoản khác:	10.556.818	43.521.970
* Bảo hiểm cháy nổ	23.100.042	14.566.912
* Giấy phép hoạt động điện lực	11.375.042	14.566.912
b) Dài hạn	11.725.000	-
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể):	4.758.808.201	1.167.047.360
* Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	67.310.051	187.696.147
* Giấy phép hoạt động điện lực	-	10.333.333
* Chi phí mua đất XD khu nhà ở và nhà làm việc	948.794.900	969.017.880
* Phí trả nợ trước hạn	3.742.703.250	-
<b>Cộng</b>	<b>4.792.465.061</b>	<b>1.225.136.242</b>

10. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	262.494.716.045	262.494.716.045	296.857.668.704	334.640.620.159	300.277.667.500	300.277.667.500
Vay ngắn hạn	17.996.553.274	17.996.553.274	52.359.505.933	64.183.984.159	29.821.031.500	29.821.031.500
* Ngân hàng An Bình-CN Hà Nội	-	-	22.359.952.659	43.180.984.159	20.821.031.500	20.821.031.500
* Ngân hàng Công thương-CN Hà Nội	-	-	-	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
* Ngân hàng Ngoại thương- CN Sóc Sơn	17.996.553.274	17.996.553.274	19.999.553.274	2.003.000.000	-	-
* Ngân hàng BIDV - CN Tây Hồ	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới	244.498.162.771	244.498.162.771	244.498.162.771	270.456.636.000	270.456.636.000	270.456.636.000
* Ngân hàng No & PTNT Nam Hà Nội	44.847.712.679	44.847.712.679	44.847.712.679	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
* CN Ngân hàng PT Bình Thuận	-	-	-	14.996.647.000	14.996.647.000	14.996.647.000
* Ngân hàng An Bình-CN Hà Nội	5.200.856.840	5.200.856.840	5.200.856.840	2.059.989.000	2.059.989.000	2.059.989.000
* CN Ngân hàng PT Nghệ An	159.349.593.252	159.349.593.252	159.349.593.252	178.200.000.000	178.200.000.000	178.200.000.000
* Ngân hàng Công thương-CN Hà Nội	-	-	-	35.200.000.000	35.200.000.000	35.200.000.000
* BIDV chi nhánh Tây Hồ	18.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000	-	-	-
* TPBank - CN Tây Hà Nội	17.100.000.000	17.100.000.000	17.100.000.000	-	-	-
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	1.265.287.847.917	1.265.287.847.917	352.178.923.795	490.914.991.841	1.404.023.915.963	1.404.023.915.963
* Ngân hàng No & PTNT Nam Hà Nội	-	-	-	44.847.712.679	44.847.712.679	44.847.712.679
* Ngân hàng An Bình-CN Hà Nội	-	-	6.231.217.195	7.172.644.195	941.427.000	941.427.000
* CN Ngân hàng PT Nghệ An	1.019.045.301.476	1.019.045.301.476	-	164.194.634.967	1.183.239.936.443	1.183.239.936.443
* Ngân hàng Công thương-CN Hà Nội	-	-	54.605.160.159	229.600.000.000	174.994.839.841	174.994.839.841
* BIDV chi nhánh Tây Hồ	223.200.000.000	223.200.000.000	247.200.000.000	24.000.000.000	-	-
* TPBank - CN Tây Hà Nội	23.042.546.441	23.042.546.441	44.142.546.441	21.100.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.527.782.563.962</b>	<b>1.527.782.563.962</b>	<b>649.036.592.499</b>	<b>825.555.612.000</b>	<b>1.704.301.583.463</b>	<b>1.704.301.583.463</b>

11. Phải trả người bán:

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	114.261.181.177	114.261.181.177	110.885.764.837	110.885.764.837
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:	73.850.577.610	73.850.577.610	78.441.169.599	78.441.169.599
Tổng Công ty 36	43.852.468.132	43.852.468.132	45.378.224.166	45.378.224.166
Công ty Cổ phần cơ khí điện lực	13.473.191.148	13.473.191.148	17.360.783.650	17.360.783.650
Công ty TNHH liên hợp tài nguyên và công trình (UREC)	16.524.918.330	16.524.918.330	15.702.161.783	15.702.161.783
Phải trả cho các đối tượng khác	40.410.603.567	40.410.603.567	32.444.595.238	32.444.595.238
<b>Cộng</b>	<b>114.261.181.177</b>	<b>114.261.181.177</b>	<b>110.885.764.837</b>	<b>110.885.764.837</b>

	Số đã thực nộp trong			
	01/01/2015	Số Phải nộp trong kỳ	kỳ	31/12/2015
<b>12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>				
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	16.151.854.719	76.761.271.543	88.929.039.651	4.225.750.714
Thuế GTGT	419.061.837	37.705.094.679	37.311.825.693	812.330.823
Thuế TNDN	11.511.299.173	1.796.406.569	13.549.369.845	-
Thuế TNCN	119.920.257	665.996.806	747.958.625	37.958.438
Thuế tài nguyên	1.349.398.173	27.758.968.978	27.618.349.058	1.490.018.093
Thuế nhà đất	-	26.321.372	26.321.372	-
Tiền thuế đất	-	25.855.232	25.855.232	-
Các loại thuế khác	183.767.524	5.000.000	188.767.524	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.568.407.755	8.777.627.907	9.460.592.302	1.885.443.360
				241.664.103
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				241.664.103
Thuế TNDN				
			31/12/2015	01/01/2015
<b>13. Chi phí phải trả</b>			3.119.543.709	4.372.649.905
a) Ngắn hạn			2.584.283.146	1.328.863.640
* Thưởng vận hành an toàn điện			203.432.471	2.410.237.058
* Lãi vay phải trả			331.828.092	633.549.207
* Chi phí khác			-	-
b) Dài hạn			3.119.543.709	4.372.649.905
Cộng				
			31/12/2015	01/01/2015
<b>14. Phải trả khác</b>			14.821.565.447	15.781.244.220
a) Ngắn hạn			20.925.860	13.583.720
- Kinh phí công đoàn;			19.895.000	-
- Bảo hiểm xã hội;			13.697.205.229	14.550.911.393
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;			1.000.000.000	1.000.000.000
- Phải trả về tiền bồi thường di dân, tái định cư			83.539.358	216.749.107
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.				
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)				



**15. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	
Số dư đầu năm trước	887.170.430.000	50.415.892.000		7.773.763.637	76.810.958.104	1.022.171.043.741
- Tăng vốn trong năm trước	20.894.210.000					20.894.210.000
- Lãi trong năm trước					71.417.139.546	71.417.139.546
- Phân phối quỹ				2.066.909.520	(7.234.183.322)	(5.167.273.802)
- Trích thưởng ban điều hành					(200.496.690)	(200.496.690)
- Chia cổ tức					(66.297.442.000)	(66.297.442.000)
- Chi phí tăng vốn		(50.000.000)				(50.000.000)
- Giảm khác					(123.113.428)	(123.113.428)
Số dư cuối kỳ	908.064.640.000	50.365.892.000	-	9.840.673.157	74.372.862.210	1.042.644.067.367
Số dư đầu năm nay	908.064.640.000	50.365.892.000	-	9.840.673.157	74.372.862.210	1.042.644.067.367
- Phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ	69.233.750.000	230.174.440				69.463.924.440
- Tăng vốn điều lệ từ nguồn thặng dư	22.668.320.000	(22.668.320.000)				-
- Lãi trong năm nay			1.454.930.951			1.454.930.951
- Tăng khác						
- Trích lập quỹ trong kỳ				4.285.028.373	(11.356.643.851)	(7.071.615.478)
- Lãi trong kỳ này					43.378.137.691	43.378.137.691
- Chi trả cổ tức trong kỳ					(45.403.232.000)	(45.403.232.000)
- Giảm khác				(1.454.930.951)		(1.454.930.951)
Số dư cuối năm nay	999.966.710.000	27.927.746.440	1.454.930.951	12.670.770.579	60.991.124.050	1.103.011.282.020

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

**- Vốn góp của các đối tượng khác**

- \* Tổng công ty phát điện 1 (Genco1)
- \* Tập đoàn điện lực Việt Nam
- \* Công đoàn Điện lực Việt Nam
- \* Công đoàn Tổng Công ty Điện lực Miền Trung
- \* Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại
- \* Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng Tuần Lộc
- \* Các đối tượng khác

Cộng

	31/12/2015	01/01/2015
	999.966.710.000	908.064.640.000
	366.437.500.000	350.000.000.000
	-	7.500.000.000
	32.468.120.000	29.725.000.000
	1.403.090.000	1.025.000.000
	106.113.120.000	103.525.000.000
	123.565.500.000	46.920.630.000
	369.979.380.000	369.369.010.000
	<b>999.966.710.000</b>	<b>908.064.640.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

**- Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

**d- Cổ phiếu**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND/cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014
	908.064.640.000	887.170.430.000
	91.902.070.000	20.894.210.000
	999.966.710.000	908.064.640.000
	45.403.232.000	-
	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	100.000.000	100.000.000
	99.996.671	90.806.464
	99.996.671	90.806.464
	99.996.671	90.806.464
	99.996.671	90.806.464

e. Các quỹ của doanh nghiệp:  
- Quỹ đầu tư phát triển

12.670.770.579	9.840.673.157
<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
(951.776.074)	(290.306.069)

16. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại cuối kỳ kế toán:

<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
-------------------	-------------------

17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ.

- USD

2.386,43	2.104,85
2.386,43	2.104,85

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Doanh thu bán hàng;

- Nhà máy Thủy điện Nậm Má
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình
- Nhà máy Thủy điện Khe Bô

Năm nay	Năm trước
<b>440.635.451.231</b>	<b>519.305.889.462</b>
439.860.619.947	519.305.889.462
10.435.258.577	9.674.395.793
72.965.498.625	102.958.657.884
356.459.862.745	406.672.835.785
774.831.284	
<b>233.115.228.313</b>	<b>240.160.785.907</b>

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

2. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của thành phẩm đã bán;

- Nhà máy Thủy điện Nậm Má
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình
- Nhà máy Thủy điện Khe Bô

4.722.442.108	5.984.089.586
52.855.520.210	55.417.030.951
174.796.242.009	178.759.665.370
741.023.986	-
<b>906.908.778</b>	<b>2.811.799.894</b>
906.908.778	2.722.703.486
-	89.096.408

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;

3. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

- Lãi chênh lệch tỷ giá;

<b>137.109.996.432</b>	<b>166.073.354.841</b>
136.158.220.358	166.070.773.812
7.871.154.761	14.223.041.045
127.478.337.021	151.767.156.907
808.728.576	80.575.860
-	(376.821.448)
951.776.074	379.402.477
<b>2.018.262</b>	<b>274.609.091</b>

4. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay;

- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình
- Nhà máy Thủy điện Khe Bô
- Công ty

- Trích lập dự phòng/hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

- Lỗ chênh lệch tỷ giá;

<b>319.314.639</b>	<b>932.207.908</b>
281.520.000	114.900.000
37.794.639	817.307.908
<b>25.825.294.627</b>	<b>27.038.165.774</b>
24.131.808.426	25.363.102.782
15.581.831.998	17.702.202.186
2.427.309.333	2.046.330.989
6.122.667.095	5.614.569.607
1.693.486.201	1.675.062.992
<b>258.200.628.954</b>	<b>267.286.642.392</b>
1.113.663.675	1.530.536.740
25.136.267.501	28.538.354.358
705.332.028	403.609.701
180.477.615.906	180.556.623.819
845.332.934	1.615.350.874
36.491.525.191	41.910.686.472
5.166.154.465	4.764.638.092
8.264.737.254	7.966.842.336

5. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;

- Các khoản khác.

6. Chi phí khác

- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành

- Các khoản khác.

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN

Chi phí nhân viên quản lý

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

Chi phí nhân công

Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Chi phí sửa chữa TSCĐ

Thuế, phí và lệ phí

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí khác bằng tiền

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành  
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành  
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	31/12/2015	31/12/2014
	1.796.406.569	16.770.644.471
	1.796.406.569	16.770.644.471

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ  
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
2. Số tiền thực trả gốc vay trong kỳ  
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

	31/12/2015	31/12/2014
	404.538.429.728	149.525.709.816
	404.538.429.728	149.525.709.816
	581.057.449.229	289.981.586.777
	581.057.449.229	289.981.586.777

VI. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

2. Thông tin về các bên liên quan:

	Năm 2015	Năm 2014
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	1.460.219.627	1.311.943.987

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất điện năng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

4. Thông tin so sánh : Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Một số chỉ tiêu của báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2014 đã được điều chỉnh lại theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay, cụ thể:

Số liệu theo báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo thông tư số 200/2014/TT-BTC			
Tên khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Mã số	Tên khoản mục	Số sau điều chỉnh	Thay đổi
<b>Bảng cân đối kế toán</b>			<b>Bảng cân đối kế toán</b>			
Các khoản phải thu khác	7.252.657.963	135	136	Phải thu ngắn hạn khác	11.575.453.606	(4.322.795.643)
Tài sản ngắn hạn khác	4.322.795.643	158	155	Tài sản ngắn hạn khác		4.322.795.643
Chi phí phải trả	2.943.786.265	316	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	4.372.649.905	(1.428.863.640)
Các khoản phải trả phải nộp khác	17.210.107.860	319	319	Phải trả ngắn hạn khác	15.781.244.220	1.428.863.640
Vốn đầu tư của CSH	908.064.640.000	411	411	Vốn góp của CSH	908.064.640.000	-
			411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	908.064.640.000	
Quỹ đầu tư phát triển	6.015.970.236	417	418	Quỹ đầu tư phát triển	9.840.673.157	(3.824.702.921)
Quỹ dự phòng tài chính	3.824.702.921	418				3.824.702.921
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	74.372.862.210	420	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	74.372.862.210	-
				- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm		
			421a	trước	2.955.722.664	-
				- LNST chưa phân phối năm nay	71.417.139.546	-

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam  
Địa chỉ: Tầng 3 CT1 - Số 583 - Nguyễn Trãi- Hà Đông - Hà Nội

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán  
từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Các nhà máy thủy điện vẫn hoạt động bình thường, các khoản nợ phải trả Công ty vẫn có khả năng thanh toán.  
Vì vậy Công ty vẫn hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai.

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng *Teg*



Tổng Giám đốc

*[Signature]*  
Lê Tuyên Quang

*[Signature]*  
Nguyễn Tùng Phương

Nguyễn Thanh Tùng

**NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ**  
**NĂM 2015 - TỔNG HỢP**

Đơn vị tính: VND

Nguồn vốn	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng			Phát sinh giảm			Số dư cuối năm
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo	
A	I	3	4	6	7	8		
1. Nguồn vốn chủ sở hữu	0	0	82.795.723.663	0	82.795.723.663	0		
Nguồn vốn vay	1.674.480.551.963	352.178.923.795	2.699.311.397.569	516.873.465.070	1.189.525.386.881	1.509.786.010.688		
- NH No & PTNT Nam HN	84.847.712.679	0	250.847.712.681	40.000.000.000	206.000.000.000	44.847.712.679		
- CN NHPT Bình Thuận	14.996.647.000	0	116.000.000.000	14.996.647.000	116.000.000.000	0		
- CN NHPT Nghệ An	1.335.811.431.191	0	1.640.000.000.000	160.766.129.715	464.954.698.524	1.175.045.301.476		
- CN NHPT Nghệ An (07/2013)	25.628.505.252	0	66.288.505.252	22.278.912.000	62.938.912.000	3.349.593.252		
- NH TMCP Công Thương	210.194.839.841	54.605.160.159	312.800.000.000	264.800.000.000	312.800.000.000	0		
- NH TMCP An Bình	3.001.416.000	6.231.217.195	21.232.633.195	4.031.776.355	16.031.776.355	5.200.856.840		
- TP bank - CN Tây Hà Nội		44.142.546.441	44.142.546.441	4.000.000.000	4.000.000.000	40.142.546.441		
- BIDV - Chi nhánh Tây Hồ		247.200.000.000	247.200.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	241.200.000.000		
- Vay khác	0	0	800.000.000	-	800.000.000	0		
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.674.480.551.963</b>	<b>352.178.923.795</b>	<b>2.699.311.397.569</b>	<b>516.873.465.070</b>	<b>1.189.525.386.881</b>	<b>1.509.786.010.688</b>		

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2016



Kế toán trưởng *Ttg*

*Phuong*

Nguyễn Tùng Phương

Người lập biểu

*Le Tuyen Quang*

Lê Tuyên Quang

**THỰC HIỆN ĐẦU TƯ  
NĂM 2015 - TỔNG HỢP**

Đơn vị tính: Đồng VN

STT	Cơ cấu vốn đầu tư	Thực hiện đầu tư đầu năm	Thực hiện đầu tư		Đầu tư hoàn thành bàn giao sử dụng được duyệt QI			Thực hiện đầu tư còn lại cuối kỳ
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo	
A	B	I	3	4	6	7	8	
I	Chi phí xây dựng	872.702.411.697	33.327.197.674	906.029.609.371	-	272.781.328.557	906.029.609.371	
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	43.250.000	13.836.797.539	13.880.047.539		272.781.328.557	13.880.047.539	
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	872.659.161.697	19.490.400.135	892.149.561.832			892.149.561.832	
II	Giá trị thiết bị đầu tư	948.158.899.640	2.309.369.267	950.468.268.907		147.196.738.203	950.468.268.907	
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	-	-	-		147.196.738.203	-	
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	948.158.899.640	2.309.369.267	950.468.268.907			950.468.268.907	
III	Chi phí bồi thường hỗ trợ và TĐC	210.749.212.988	119.830.909.661	330.580.122.649		3.884.949.136	330.580.122.649	
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	-	-	-			-	
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	210.749.097.550	119.830.909.661	330.580.122.649			330.580.122.649	
IV	Chi phí quản lý dự án	71.924.097.550	1.493.794.081	73.417.891.631		23.633.305.527	73.417.891.631	
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	-	-	-		23.633.305.527	-	
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	71.924.097.550	1.493.794.081	73.417.891.631			73.417.891.631	
V	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	49.857.440.931	(404.917.778)	49.452.523.153		35.686.372.242	49.452.523.153	
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	-	21.000.000	21.000.000		35.686.372.242	21.000.000	
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	49.857.440.931	(425.917.778)	49.431.523.153			49.431.523.153	
VI	Chi phí khác	372.621.402.727	(27.608.385.293)	345.013.017.434		72.256.924.969	345.013.017.434	
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	782.548.205	695.611.165	1.478.159.370		72.256.924.969	1.478.159.370	
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	371.838.854.522	(28.303.996.458)	343.534.858.064			343.534.858.064	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>2.526.013.465.533</b>	<b>128.947.967.612</b>	<b>2.654.961.433.145</b>		<b>555.439.618.634</b>	<b>2.654.961.433.145</b>	

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2016



Kế toán trưởng *Tuy*

*Phuong*

Nguyễn Tùng Phương

Người lập biểu

*Lê Tuyền Quang*

Lê Tuyền Quang

**THỰC ĐÀU TƯ THEO DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH**  
**NĂM 2015 - TỔNG HỢP**

Đơn vị tính: VND

ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối năm					Lấy kế thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối năm							
		Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng
A	Dự án Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	13.836.797.539	-	-	-	21.000.000	14.533.408.704	13.880.047.539	-	-	-	21.000.000	1.478.159.370	15.379.206.909
I	Chi phí xây lắp (CT chính)	13.836.797.539	-	-	-	-	13.836.797.539	13.880.047.539	-	-	-	-	-	13.880.047.539
I	Các hạng mục công trình đồng bộ	13.836.797.539	-	-	-	-	13.836.797.539	13.880.047.539	-	-	-	-	-	13.880.047.539
II	Chi phí khác	-	-	-	-	21.000.000	716.611.165	-	-	-	-	21.000.000	1.478.159.370	1.499.159.370
I	Giá đoạn thực hiện đầu tư	-	-	-	-	21.000.000	21.000.000	-	-	-	-	21.000.000	508.722.282	529.722.282
a	Chi phí tư vấn kỹ thuật	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97.808.824	97.808.824	
-	Đường vận hành lên TDA và xuống Cửa NN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	390.925.519	390.925.519		
-	Chi phí khảo sát phục vụ công tác TKKT	-	-	-	-	21.000.000	21.000.000	-	-	-	27.000.000	6.000.000	33.000.000	
b	Chi phí thẩm định, thẩm tra	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.000.000	6.000.000	
-	Chi phí thẩm định	-	-	-	-	21.000.000	21.000.000	-	-	-	21.000.000	-	21.000.000	
-	Chi phí kiểm tra HSTK/BYTC lưu nhà ở và làm việc CBCNV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.987.939	13.987.939	
2	Giá đoạn kết thúc XD dự án DA vào SX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	235.144.546	235.144.546	
a	Các mục chi phí khác	-	-	-	-	-	580.045.065	-	-	-	-	235.144.546	235.144.546	
-	Chi phí kiểm toán	-	-	-	-	-	115.566.100	-	-	-	-	115.566.100	115.566.100	
3	Lãi vay vốn xây dựng	-	-	-	-	-	115.566.100	-	-	-	-	618.726.442	618.726.442	
4	Chi phí khác thuộc dự toán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	115.566.100	115.566.100	
a	Nhà ở và nhà làm việc của CBCNV Nhà máy	19.490.400.135	2.309.369.267	119.830.909.661	1.493.794.081	(425.917.778)	114.394.538.908	892.149.561.832	950.468.268.907	330.580.122.649	49.431.523.153	343.534.858.064	2.639.582.226.236	
B	Dự án Thủy điện Khe Bó	19.490.400.135	-	-	-	-	19.490.400.135	892.149.561.832	-	-	-	(89.131.205)	892.060.430.627	
I	Chi phí xây dựng	13.565.527.730	-	-	-	-	13.565.527.730	761.807.669.173	-	-	-	-	761.807.669.173	
a	Tuyến áp lực	13.565.527.730	-	-	-	-	13.565.527.730	485.118.814.068	-	-	-	-	485.118.814.068	
-	Đập dâng	13.565.527.730	-	-	-	-	13.565.527.730	134.875.888.465	-	-	-	-	134.875.888.465	
-	Đập tràn	-	-	-	-	-	-	273.512.158.708	-	-	-	-	273.512.158.708	
-	Cửa xả cát	-	-	-	-	-	-	38.148.307.061	-	-	-	-	38.148.307.061	
-	Đường ống áp lực	-	-	-	-	-	-	25.575.915.866	-	-	-	-	25.575.915.866	
-	Trạm phân phối điện ngoài trời	-	-	-	-	-	-	13.206.543.968	-	-	-	-	13.206.543.968	
b	Tuyến năng lượng	-	-	-	-	-	-	272.492.490.183	-	-	-	-	272.492.490.183	
-	Cửa nhân nước	-	-	-	-	-	-	68.227.413.898	-	-	-	-	68.227.413.898	
-	Nhà máy và kênh xả	-	-	-	-	-	-	204.265.076.285	-	-	-	-	204.265.076.285	
-	Nhà vận hành - Đường vận hành	-	-	-	-	-	-	4.196.364.922	-	-	-	-	4.196.364.922	
-	Nhà vận hành	-	-	-	-	-	-	76.164.515.275	-	-	-	-	76.164.515.275	
2	Công trình tạm phục vụ thi công	-	-	-	-	-	-	34.146.724.763	-	-	-	-	34.146.724.763	
a	Đề quai	-	-	-	-	-	-	17.525.727.273	-	-	-	-	17.525.727.273	
b	Đường thi công - vận hành	-	-	-	-	-	-	4.894.678.182	-	-	-	-	4.894.678.182	
c	Bảo phủ mô đất Tam Đỉnh	-	-	-	-	-	-	3.023.010.022	-	-	-	-	3.023.010.022	
d	Điện phục vụ thi công Công trình chính	-	-	-	-	-	-	6.960.310.082	-	-	-	-	6.960.310.082	
e	Hệ thông cấp nước sinh hoạt	-	-	-	-	-	-	1.558.304.349	-	-	-	-	1.558.304.349	
f	Hệ thông cấp nước thi công	-	-	-	-	-	-	1.827.499.724	-	-	-	-	1.827.499.724	
3	Khu phụ trợ - Nhà tạm & điện hành thi công - CT công cộng	5.924.872.405	-	-	-	-	5.924.872.405	20.030.652.621	-	-	-	-	20.030.652.621	
a	Khu phụ trợ tạm	1.246.791.986	-	-	-	-	1.246.791.986	15.352.572.202	-	-	-	-	15.352.572.202	
b	Sân nền khu phụ trợ	-	-	-	-	-	-	4.678.080.419	-	-	-	-	4.678.080.419	
c	Nhà tạm nhà điều hành thi công XD	-	-	-	-	-	-	2.309.369.267	-	-	-	-	2.309.369.267	
4	Công trình liên quan	4.678.080.419	-	-	-	-	4.678.080.419	950.468.268.907	-	-	-	-	950.468.268.907	
-	Đường dây 220kV	-	-	-	-	-	-	781.402.409	-	-	-	-	781.402.409	
-	XU lý sắt trượt km 148+00 ÷ km 148+500	-	-	-	-	-	-	(143.291.568)	-	-	-	-	(143.291.568)	
II	Chi phí thiết bị	-	2.309.369.267	-	-	-	2.309.369.267	-	-	-	-	-	2.309.369.267	
I	Thiết bị cơ điện	-	781.402.409	-	-	-	781.402.409	-	-	-	-	-	781.402.409	
2	Máy biến áp lực	-	(143.291.568)	-	-	-	(143.291.568)	-	-	-	-	-	(143.291.568)	

ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối năm							Lấy kế thực hiện đầu tư từ kết công đến cuối năm						
		Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí quản lý dự án	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng	
		9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
	A.														
3	Thiết bị trạm phân phối 220kV	383.447.273					383.447.273		20.807.153.046					20.807.153.046	
4	Thiết bị cơ khí thủy công cửa nhân nước, cửa xả cá	(904.932.689)					(904.932.689)		83.217.769.803					83.217.769.803	
5	Thiết bị cơ khí thủy công tràn	2.192.743.842					2.192.743.842		113.748.261.173					113.748.261.173	
6	Thiết bị cấu trúc gian máy								19.209.614.739					19.209.614.739	
7	Thiết bị hệ thống PCCC								3.395.945.850					3.395.945.850	
8	Thiết bị quan trắc								396.750.000					396.750.000	
9	Hệ thống cấp thoát nước sinh hoạt								14.866.460					14.866.460	
III															
1	Chi phí quản lý dự án			1.493.794.081			1.493.794.081				73.417.891.631			73.417.891.631	
	Chi phí Ban quản lý			1.493.794.081			1.493.794.081				73.417.891.631			73.417.891.631	
	- CP Ban quản lý dự án TĐ 2			574.119.289			574.119.289								
	- Chi phí Ban quản lý tại Công ty			919.674.792			919.674.792								
	- Chi phí Ban quản lý tại AKB				110.199.091		110.199.091								
IV	Chi phí tư vấn														
1	Chi phí khảo sát xây dựng														
2	Chi phí lập dự án đầu tư														
3	Chi phí thiết kế xây dựng công trình														
4	CP thẩm tra BCNC tiền khả thi														
5	CP thẩm tra dự án đầu tư														
6	CP thẩm tra TKKT, BVTC														
7	CP thẩm tra dự toán XDCT														
8	CP luận chọn nhà thầu cung cấp VITB														
9	CP giám sát XDCT														
10	CP tư vấn lập các BC chuyên ngành năng														
11	Chi phí giám sát lắp đặt TBI														
12	Chi phí lập hồ sơ môi trường														
13	CP kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định CL CT														
14	CP lập Tổng mức đầu tư hiệu chỉnh														
15	CP thực hiện công việc tư vấn khác														
16	Trình toán thủy văn, thủy năng và Kinh tế TC														
17	CP TV XD để án, TV HS kết cấu sử dụng nước														
18	Tư vấn thẩm tra tài liệu KT ban về TB công nghệ														
19	của nhà thầu cung cấp thiết bị														
V	Chi phí khác và tài trợ														
1	Chi phí khác														
1.1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ														
1.2	CP báo hiểm công trình														
1.3	Lệ phí thẩm định Dự án đầu tư														
1.4	CP TN mô hình thủy lực														
1.5	CPXD lưu lượng tính toán thủy công, lưới TCTC														
1.6	CP mô tả địa chất hồ móng														
1.7	Một số CP khác														
1.8	Chi phí ban CBSX														
1.9	CP OIGS môi trường - Thu đơn thẩm thực vật														
1.10	CP quản lý giám sát môi trường - Trồng bù														
1.11	Lệ phí khai thác cấp phép sử dụng nước mặt														
VI	Lãi vay vốn xây dựng														
1	Chi phí di dân, tái định cư														
1.1	Trích do bán đồ địa chính phục vụ bồi thường giải phóng mặt bằng														
1.2	Lập dự án hợp pháp quy định tạm thời, điều tra														
1.3	thiết bị và quy hoạch di dân tái định cư - Đường														
1.4	đàn biếu sống-lồng hồ														
1.5	CP xây dựng khu tái định cư vùng lòng hồ														
1.6	Đền bù thiết bị tài sản của dân vùng lòng hồ														
1.7															
1.8															
1.9															
1.10															
1.11															
1.12															
1.13															
1.14															
1.15															
1.16															
1.17															
1.18															
1.19															
1.20															
1.21															
1.22															
1.23															
1.24															
1.25															
1.26															
1.27															
1.28															
1.29															
1.30															
1.31															
1.32															
1.33															
1.34															
1.35															
1.36															
1.37															
1.38															
1.39															
1.40															
1.41															
1.42															
1.43															
1.44															
1.45															
1.46															
1.47															
1.48															
1.49															
1.50															
1.51															
1.52															
1.53															
1.54															
1.55															
1.56															
1.57															
1.58															
1.59															
1.60															
1.61															
1.62															
1.63															
1.64															
1.65															
1.66															
1.67															
1.68															
1.69															
1.70															
1.71															
1.72															
1.73															
1.74															
1.75															
1.76															
1.77															
1.78															
1.79															
1.80															



ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối năm							Lấy kế thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối năm						
		Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng
	A	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
6	Chi phí đầu tư giải phóng mặt bằng	-	-	7.992.701.524	-	-	-	2.658.273.809	-	-	14.259.016.585	-	-	-	14.259.016.585
7	Chi phí đường trình nghiệp vụ công trình	-	-	5.893.853.324	-	(536.116.869)	-	2.658.273.809	-	-	7.992.701.524	-	(536.116.869)	(4.798.310.846)	2.658.273.809
8	Chi phí tư vấn	-	-	4.912.913.454	-	-	-	5.893.853.324	-	-	5.893.853.324	-	-	-	5.893.853.324
9	Chi phí đo đạc phục vụ TDC	-	-	119.830.909.661	1.493.794.081	(404.917.778)	(27.608.385.293)	128.947.967.612	-	-	4.912.913.454	73.417.891.631	49.452.523.153	345.013.017.434	2.654.961.433.145
	Tổng Cộng	33.327.197.674	2.309.369.267	119.830.909.661	1.493.794.081	(404.917.778)	(27.608.385.293)	128.947.967.612	906.029.609.371	950.468.268.207	330.580.122.649	73.417.891.631	49.452.523.153	345.013.017.434	2.654.961.433.145

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2016

Tổng Giám đốc



Kế toán trưởng *Tuy*

*Phuong*

Nguyễn Tùng Phương

Người lập biểu

*Lê Tuyên Quang*

Lê Tuyên Quang

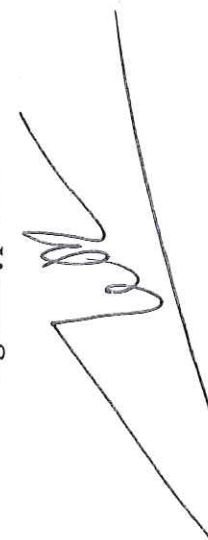
**QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ THEO CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH BÀN GIAO**

NĂM 2015 - TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

STT	Công trình, hạng mục Công trình	Tổng dự toán đã duyệt	Số dư chi phí thực hiện đầu tư công trình đã hoàn thành bàn giao chưa phê duyệt quyết toán	Chi phí thực hiện đầu tư công trình hoàn thành bàn giao chưa phê duyệt quyết toán		Giá trị công trình hoàn thành bàn giao đã phê duyệt quyết toán		Số dư CP thực hiện đầu tư hoàn thành bàn giao chưa phê duyệt quyết toán
				Phát sinh trong quý	Lũy kế từ đầu năm	Phát sinh trong quý	Lũy kế từ đầu năm	

Người lập biểu



Lê Tuyên Quang

Kế toán trưởng



Nguyễn Tùng Phương

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

**CHI PHÍ KHÁC**  
**NĂM 2015 - TỔNG HỢP**

Đơn vị tính: VND

STT	Nội dung chi phí	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ BC
1	A	2	3
<b>A</b>	<b>Dự án thủy điện Bắc Bình</b>	<b>716.611.165</b>	<b>1.499.159.370</b>
<b>I</b>	<b>Giai đoạn thực hiện đầu tư</b>	<b>21.000.000</b>	<b>529.722.282</b>
<b>1</b>	<b>Chi phí tư vấn kỹ thuật</b>	<b>21.000.000</b>	<b>529.722.282</b>
a	Chi phí thiết kế	-	488.734.343
	- CP TK- Đường vận hành lên Tháp điều áp và xuống Cửa nhận nước	-	97.808.824
	- CP khảo sát phục vụ công tác TKKT	-	390.925.519
b	Chi phí thẩm định	<b>21.000.000</b>	<b>27.000.000</b>
	- Chi phí thẩm định	-	6.000.000
	- Chi phí thẩm tra HSTK BVTG khu nhà ở và làm việc CL	21.000.000	21.000.000
2	Đường dây 110kV	-	13.987.939
<b>II</b>	<b>Giai đoạn kết thúc XD đưa DA vào SX</b>	<b>-</b>	<b>235.144.546</b>
1	- Chi phí kiểm toán	-	235.144.546
<b>III</b>	<b>Lãi vay vốn xây dựng</b>	<b>580.045.065</b>	<b>618.726.442</b>
<b>V</b>	<b>Chi phí khác thuộc dự toán</b>	<b>115.566.100</b>	<b>115.566.100</b>
a	Nhà ở và nhà làm việc của CBCNV	115.566.100	115.566.100
<b>B</b>	<b>Dự án Thủy điện Khe Bó</b>	<b>92.594.789.506</b>	<b>796.964.395.497</b>
<b>I</b>	<b>Chi phí quản lý dự án</b>	<b>1.493.794.081</b>	<b>73.417.891.631</b>
<b>1</b>	<b>Chi phí Ban quản lý</b>	<b>1.493.794.081</b>	<b>73.417.891.631</b>
<b>II</b>	<b>Chi phí tư vấn</b>	<b>110.199.091</b>	<b>49.967.640.022</b>
1	Chi phí khảo sát xây dựng	-	16.506.151.285
2	Chi phí lập dự án đầu tư	-	1.459.141.904
3	Chi phí thiết kế xây dựng công trình	-	19.426.176.912
4	CP thẩm tra BCNC tiền khả thi	-	23.545.455
5	CP thẩm tra dự án đầu tư	-	93.116.164
6	CP thẩm tra TKKT, BVTG	-	452.298.929
7	CP thẩm tra dự toán XDCT	-	247.602.727
8	CP lựa chọn nhà thầu cung cấp VTTB	-	228.096.400
9	CP giám sát XDCT	-	4.543.690.045
10	CP tư vấn lập các BC chuyên ngành riêng	-	1.266.327.067
11	Chi phí giám sát lắp đặt TBị	-	1.543.374.234
12	Chi phí lập hồ sơ mời thầu	-	239.769.644
13	CP kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định CL CT	-	702.956.965
14	CP lập Tổng mức đầu tư hiệu chỉnh	-	521.922.370
15	CP thực hiện công việc tư vấn khác	-	46.484.000
16	Tính toán thủy văn thủy năng và kinh tế năng lượng	-	354.667.776
17	CP TV XD đề án, TV HS khai thác sử dụng nước mặt	-	618.788.182
18	Tư vấn thẩm tra tài liệu KT bản vẽ TB công nghệ của nhà thầu cung cấp thiết bị	-	317.443.000

STT	Nội dung chi phí	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ BC
1	A	2	3
19	KS địa chất phục vụ thiết kế xử lý sạt trượt	-	1.265.887.872
20	Chi phí thẩm tra TMDT hiệu chỉnh lần 2	110.199.091	110.199.091
III	Chi phí khác và lãi vay	2.463.518.548	374.302.373.070
1	Chi phí khác	2.463.518.548	29.620.227.625
1.1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	-	1.446.366.000
1.2	CP bảo hiểm công trình	-	12.237.667.682
1.3	Lệ phí thẩm định Dự án đầu tư	-	50.000.000
1.4	CP TN mô hình thủy lực	-	1.358.821.904
1.5	CPXD lưới tam giác thủy công, lưới TCTC	-	802.112.009
1.6	CP mô tả địa chất hố móng	-	768.194.536
1.7	Một số CP khác	183.385.548	6.388.488.203
1.8	Chi phí ban CBSX	-	3.615.003.678
1.9	CP quản lý giám sát môi trường - Thu dọn thảm thực vật	-	547.771.818
1.10	Điện phục vụ thi công Công trình chính	-	(89.131.205)
1.10	CP quản lý giám sát môi trường - Trồng bù thiệt hại rừng bị ngập	2.280.133.000	2.483.133.000
1.11	Lệ phí khai thác cấp phép sử dụng nước mặt	-	11.800.000
2	Lãi vay vốn xây dựng	-	344.682.145.445
VI	Chi phí di dân, tái định cư	88.527.277.786	299.276.490.774
1	CP điều tra và lập kế hoạch tổng thể di dân TĐC	-	1.167.379.527
2	Trích đo bản đồ địa chính phục vụ bồi thường giải phóng mặt bằng	-	4.912.913.454
3	Lập dự án hợp phần quy định tạm thời, điều tra thiệt hại và quy hoạch di dân tái định cư	2.931.573.570	20.367.664.226
4	Cắm mốc ranh giới giao đất mặt bằng	5.456.482.481	61.964.830.342
5	Đền bù thiệt hại tài sản của dân vùng lòng hồ	71.587.094.602	188.052.559.507
6	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	-	14.259.016.585
7	Chi phí đường tránh ngập vùng lòng hồ	2.658.273.809	2.658.273.809
8	Chi phí tư vấn	5.893.853.324	5.893.853.324
9	Chi phí đo đạc phục vụ TĐC	-	-
	<b>Tổng Cộng</b>	<b>93.311.400.671</b>	<b>798.463.554.867</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng *Tg*

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2016

Tổng Giám đốc

Lê Tuyên Quang

Nguyễn Tùng Phương

Nguyễn Thanh Tùng



Số: 265 /VNPD-TCKT  
V/v: Giải trình biến động lợi nhuận năm  
2015 so với năm 2014

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN)

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam giải trình chênh lệch lợi nhuận trước thuế trên Báo cáo tài chính tổng hợp như sau:

- Lợi nhuận trước thuế năm 2015: 45.174.544.260 đồng.
- Lợi nhuận trước thuế năm 2014: 88.187.784.017 đồng.

**Nguyên nhân chủ yếu:**

Năm 2015, do ảnh hưởng của El nino gây hạn hán nghiêm trọng, bất thường so với năm trước, nên lượng nước về các hồ thủy điện của các Nhà máy không đủ để phát điện theo công suất thiết kế, dẫn đến doanh thu bán điện năm 2015 không đạt kế hoạch, các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận sau thuế năm 2015 giảm đáng kể so với năm trước. Cụ thể như sau:

CHỈ TIÊU	Năm 2015	Năm 2014	Chênh lệch	
	VND	VND	Tăng/giảm	%
Doanh thu thuần	440.635.451.231	519.305.889.462	(78.670.438.231)	-17,85%
Giá vốn hàng bán	233.115.228.313	240.160.785.907	(7.045.557.594)	-3,02%
Lợi nhuận gộp	207.520.222.918	279.145.103.555	(71.624.880.637)	-34,51%
Doanh thu hoạt động tài chính	906.908.778	2.811.799.894	(1.904.891.116)	-210,04%
Chi phí tài chính	137.109.996.432	166.073.354.841	(28.963.358.409)	-21,12%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25.825.294.627	27.038.165.774	(1.212.871.147)	-4,70%
Lợi nhuận khác	(317.296.377)	(657.598.817)	340.302.440	-107,25%
Lợi nhuận kế toán trước thuế	45.174.544.260	88.187.784.017	(43.013.239.757)	-95,22%

Công ty xin giải trình số liệu với Quý cơ quan và Quý cổ đông.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VP, TCKT, VP.HĐQT



TỔNG GIÁM ĐỐC